



Số/No.: 87/2026/TPB.HĐQT

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2026
Hanoi, August 18, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**
**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission
- Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức / Name of organization: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (TPBank)
/ Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank)
- Mã chứng khoán / Stock code: TPB
- Địa chỉ trụ sở chính / Address: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội / TPBank Building, No. 57, Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City
- Điện thoại / Telephone: 024. 3768 8998
- Fax: 024. 3768 8979
- Người thực hiện công bố thông tin / Submitted by: Ông Lê Quang Tiến / Mr. Le Quang Tien
Chức vụ / Position: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị / Vice Chairman of the Board of Directors

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố / Content of Information disclosure: Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét / Consolidated interim financial statements for the six-month period ended June 30, 2026.

TPBank xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét như sau / TPBank would like to explain the fluctuations in profit after tax compared to the same period in the Consolidated interim financial statements for the six-month period ended June 30, 2026 as follows:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất 06 tháng đầu năm 2026 của TPBank đạt 3.573 tỷ đồng, tăng 257 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2025 (tương ứng tăng 7,75%). Cụ thể như sau:

The consolidated profit after tax for the six-month period ended 30 Jun 2026 of TPBank reached VND 3,573 billion, which increased VND 257 billion compared to the same period last year (equivalent to an increase of 7.75%), as followings:

Đơn vị tính: triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	01/01/2026- 30/06/2026	01/01/2025- 30/06/2025	Tăng/ (Giảm)	% Tăng/ (Giảm)
1	Thu nhập lãi thuần	7.093.765	6.534.943	558.822	8,55%
2	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	2.383.950	1.898.701	485.249	25,56%
3	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	220.459	351.483	-131.024	-37,28%
4	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-209.420	-375	-209.045	55745,33%
5	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	151.241	102.254	48.987	47,91%
6	Lãi thuần từ hoạt động khác	454.234	211.132	243.102	115,14%
7	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	288	60	228	380,00%
8	Chi phí hoạt động	4.289.920	3.637.604	652.316	17,93%
9	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.321.302	1.314.361	6.941	0,53%
10	Tổng lợi nhuận trước thuế	4.483.295	4.146.233	337.062	8,13%
11	Lợi nhuận sau thuế	3.573.251	3.316.295	256.956	7,75%

Unit: million VND, %

No.	Item	01/01/2026- 30/06/2026	01/01/2025- 30/06/2025	Increase/ (Decrease)	% Increase/ (Decrease)
1	Net interest income	7,093,765	6,534,943	558,822	8.55%
2	Net fee and commission income	2,383,950	1,898,701	485,249	25.56%
3	Net gain from foreign currencies trading	220,459	351,483	-131,024	-37.28%
4	Net loss from held-for-trading securities	-209,420	-375	-209,045	55745.33%
5	Net gain from investment securities trading	151,241	102,254	48,987	47.91%
6	Net other income	454,234	211,132	243,102	115.14%
7	Income from capital contribution and equity investment	288	60	228	380.00%
8	Total operating expenses	4,289,920	3,637,604	652,316	17.93%
9	Allowance expenses for credit losses	1,321,302	1,314,361	6,941	0.53%
10	Profit before tax	4,483,295	4,146,233	337,062	8.13%
11	Profit after tax	3,573,251	3,316,295	256,956	7.75%

Sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 đến từ các nguyên nhân chính sau:

- Trong năm 2026, Ngân hàng tiếp tục mở rộng quy mô tín dụng và tối đa chi phí vốn đã giúp thu nhập lãi thuần của ngân hàng tăng 559 tỷ đồng (tương ứng 8,55%) so với cùng kỳ năm trước.

- Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ đạt mức tăng 485 tỷ đồng (tương ứng 25,56%) so với cùng kỳ năm trước nhờ việc thực hiện hiệu quả chiến lược đa dạng hóa nguồn thu để hướng đến sự phát triển bền vững dựa trên lợi thế ngân hàng số của ngân hàng và các công ty trong hệ sinh thái.

- Đầu năm 2026, Công ty quản lý tài sản và thu hồi nợ do Ngân hàng thành lập đã đi vào hoạt động giúp nâng cao hiệu quả thu hồi các khoản nợ xấu đã được xử lý rủi ro, qua đó góp phần thúc đẩy doanh thu hoạt động khác của Ngân hàng đạt mức tăng 243 tỷ đồng (tương ứng 115,14%) so với cùng kỳ năm trước.

Trong thời gian tới, Ngân hàng tiếp tục phát triển theo mô hình kinh doanh đa dịch vụ nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và giảm dần sự phụ thuộc vào tín dụng. Để thực hiện theo định hướng này, Ngân hàng đã chủ động mở rộng các dịch vụ phi tín dụng như ngân hàng số, thanh toán điện tử, quản lý tài chính cá nhân,... nhằm đa dạng hóa nguồn thu, đồng thời giảm thiểu rủi ro và tăng tính bền vững trong kinh doanh.

The increase in consolidated profit after tax for the six-month period ended 30 June 2026 comparing to the same period of 2025 is mainly due to:

- *In the 2026, the Bank continued to focus on lending activities expansion and cost of fund optimization leading to the increase in Net interest income of VND 559 billion (equivalent to an increase of 8.55%) in comparison with the same period last year.*

- *Considering digital banking as competitive advantage, TPBank has effectively applied income diversification strategy toward sustainable development. Thus, Net fee and commission income increased by VND 485 billion (equivalent to an increase of 25.56%) in comparison with the same period last year.*

- *In the first half of 2026, the Bank established Tien Phong Bank Assets Exploitation and Debt Management Company Limited ("TPBank AMC") to enhance loan collection activities. Accordingly, recovery from written-off loans increased comparing with the same period last year leading to the total increase of VND 243 billion in Net gain from other operating activities (equivalent to an increase of 115.14%).*

In the future, TPBank is growing to be a multi-functional financial group to improve business performance and gradually reduce dependency on lending activities. Accordingly, the Bank has proactively diversified income through non-interest services expansion such as digital banking, electronic payment, personal financial management,... to minimize risks and strengthen sustainability in operations.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 18/08/2026 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh> / This information was

disclosed on Bank's Portal on August 18, 2026 available at: <https://tpb.vn/eng/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố / *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./*

Nơi nhận / Recipients:

- Như Kính gửi / *As above;*
- SGDCK Việt Nam / *Vietnam Exchange;*
- Lưu: VT / *Archived by VT.*

Tài liệu đính kèm / Attachment:

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét / *Consolidated interim financial statements for the six-month period ended June 30, 2026*


Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
VICE CHAIRMAN OF THE BOD



Lê Quang Tiến





Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân hàng số**

23/GP-NHNN

ngày 25 tháng 5 năm 2026

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày 5 tháng 5 năm 2008. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 49/QĐ-QLGS4 ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Hội đồng Quản trị

(Trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Ông Đỗ Minh Phú
Ông Lê Quang Tiến
Ông Shuzo Shikata
Bà Đỗ Quỳnh Anh

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

(Từ ngày 24 tháng 4 năm 2026)

Bà Võ Bích Hà

Thành viên độc lập

Bà Nguyễn Thị Hương Trang

Thành viên độc lập

(Từ ngày 24 tháng 4 năm 2026)

Bà Nguyễn Thị Mai Sương

Thành viên

(Đến ngày 24 tháng 4 năm 2026)

**Ban Tổng Giám đốc,
Giám đốc Khối Tài chính
và Kế toán trưởng**

(Trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Ông Nguyễn Hưng
Ông Phạm Đông Anh
Ông Nguyễn Việt Anh
Ông Khúc Văn Họa
Ông Đinh Văn Chiến
Ông Bùi Quang Cường
Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Bà Lê Cẩm Tú

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Giám đốc Khối Tài chính

Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

(Trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Ông Thái Duy Nghĩa
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Trưởng Ban Kiểm soát

Thành viên chuyên trách

Thành viên không chuyên trách

**Người đại diện
theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Đỗ Minh Phú, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hưng, Tổng Giám đốc, được Ông Đỗ Minh Phú ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Văn bản Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2012.

Trụ sở chính

Tòa nhà TPBank, Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 102 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 

Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "TPBank"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 102.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-02-00110-26-2



Đoàn Thanh Toàn

Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 3073-2024-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Phạm Thị Thủy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 3065-2024-007-1



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (Trình bày lại)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt và vàng	6	1.771.148	1.704.704
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	7	13.444.607	20.459.657
III.	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	8	97.759.092	103.388.411
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		82.399.456	94.871.352
2	Cho vay các TCTD khác		15.359.636	8.517.059
IV.	Chứng khoán kinh doanh	9	4.714.695	1.490.967
1	Chứng khoán kinh doanh		4.945.153	1.491.045
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(230.458)	(78)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10	261.305	333.702
VI.	Cho vay khách hàng		333.970.520	302.186.389
1	Cho vay khách hàng	11	338.148.180	305.816.635
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(4.177.660)	(3.630.246)
VII.	Hoạt động mua nợ	13	935.890	1.096.937
1	Mua nợ		942.962	1.105.226
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(7.072)	(8.289)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	14	59.281.266	51.613.170
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	14.1	59.588.612	52.051.025
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	14.2	(307.346)	(437.855)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn		13.200	-
4	Các khoản đầu tư dài hạn khác		13.200	-
X.	Tài sản cố định (“TSCĐ”)		1.574.098	1.674.855
1	Tài sản cố định hữu hình	15	677.035	748.875
a	- Nguyên giá TSCĐ		2.273.843	2.257.192
b	- Hao mòn TSCĐ		(1.596.808)	(1.508.317)
3	Tài sản cố định vô hình	16	897.063	925.980
a	- Nguyên giá TSCĐ		1.692.172	1.666.003
b	- Hao mòn TSCĐ		(795.109)	(740.023)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (Trình bày lại)
XII.	Tài sản Có khác	17	33.938.582	21.977.871
1	Các khoản phải thu	17.1	21.573.508	12.054.708
2	Các khoản lãi, phí phải thu	17.2	5.827.609	4.021.020
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37.3	196.422	138.678
4	Tài sản Có khác	17.3	6.359.127	5.781.549
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		<i>182.160</i>	<i>196.172</i>
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.4	(18.084)	(18.084)
	TỔNG TÀI SẢN		547.664.403	505.926.663

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (Trình bày lại)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	18	148.164	1.641.641
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		148.164	1.641.641
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	143.343.728	112.055.311
1	Tiền gửi của các TCTD khác		103.086.103	74.215.800
2	Vay các TCTD khác		40.257.625	37.839.511
III.	Tiền gửi của khách hàng	20	288.477.683	279.050.251
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	161.475	140.504
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	22	54.157.381	58.848.308
VII.	Các khoản nợ khác	23	11.810.088	8.232.532
1	Các khoản lãi, phí phải trả	23.1	7.225.997	5.113.299
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	37.3	97.722	96.395
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	23.2	4.486.369	3.022.838
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		498.098.519	459.968.547
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII.	Vốn chủ sở hữu	24	49.565.884	45.958.116
1	Vốn của TCTD		27.740.469	27.740.469
a	Vốn điều lệ	25	27.740.469	27.740.469
2	Các quỹ của TCTD		6.317.995	4.936.046
5	Lợi nhuận chưa phân phối		11.755.970	9.629.495
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		3.751.450	3.652.106
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		49.565.884	45.958.116
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		547.664.403	505.926.663

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (Trình bày lại)
1	Bảo lãnh vay vốn	41	8.976.931	3.409.781
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua với các ngoại tệ	41	3.413.643	806.530
	Cam kết bán với các ngoại tệ	41	3.414.398	804.868
	Cam kết giao dịch hoán đổi	41	91.096.277	65.334.616
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	41	21.053.641	11.630.343
5	Bảo lãnh khác	41	84.450.309	76.904.679
6	Các cam kết khác	41	22.719.533	14.746.481
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39.1	1.329.265	1.108.600
8	Nợ khó đòi đã xử lý	39.2	27.045.943	25.841.320
9	Tài sản và chứng từ khác	39.3	36.352.713	37.274.528

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	19.964.679	14.184.961
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	28	(12.870.914)	(7.650.018)
I.	Thu nhập lãi thuần		7.093.765	6.534.943
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.392.333	2.515.604
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.008.383)	(616.903)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	2.383.950	1.898.701
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	220.459	351.483
IV.	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	(209.420)	(375)
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	151.241	102.254
5	Thu nhập từ hoạt động khác		650.205	440.226
6	Chi phí hoạt động khác		(195.971)	(229.094)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	33	454.234	211.132
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	288	60
VIII.	Chi phí hoạt động	35	(4.289.920)	(3.637.604)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.804.597	5.460.594
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	36	(1.321.302)	(1.314.361)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		4.483.295	4.146.233

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025
			Triệu VND	Triệu VND
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước)		4.483.295	4.146.233
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(976.341)	(829.938)
8	Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		66.297	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	37	(910.044)	(829.938)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		3.573.251	3.316.295
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		79.981	(1)
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		3.493.270	3.316.296
				(Trình bày lại)
XVI.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	47	1.259	1.195

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

LẬP BIỂU *HT*

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	18.171.212	12.784.580
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(10.693.352)	(6.386.795)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.383.950	1.898.701
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	193.607	475.026
5	Thu nhập khác nhận được/(chi phí) khác đã trả	52.287	(22.195)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	402.007	233.377
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.099.695)	(3.717.157)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.488.242)	(1.341.958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		4.921.774	3.923.579
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(7.192.732)	4.109.307
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(9.762.114)	(666.812)
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	72.397	(171.549)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(31.262.925)	(30.147.282)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(775.105)	(776.792)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(10.274.959)	(1.438.252)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	(Giảm)/tăng các khoản nợ chính phủ và NHNNVN	(1.493.477)	5.973.792
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	30.459.220	(8.232.506)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	9.427.432	4.038.523
18	(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(3.010.000)	3.700.000
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20.971	24.931
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(131.331)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	1.936.545	73.842
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(16.932.973)	(19.720.550)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(114.798)	(134.198)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3
3	Tiền chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(6)	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(13.200)	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	288	60
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(127.716)	(134.135)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	920.000	4.737.200
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(2.583.300)	(1.110.800)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(2.641.956)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.663.300)	984.444
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(18.723.989)	(18.870.241)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		115.747.324	86.148.639
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 38)		97.023.335	67.278.398

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT





LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Thành lập và hoạt động:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008. Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng hiện hành được cấp theo Giấy phép số 23/GP-NHNN ngày 25 tháng 05 năm 2026 và được sửa đổi, bổ sung gần nhất theo Quyết định số 49/QĐ-QLGS4 ngày 25 tháng 06 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 05 tháng 05 năm 2008.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư và phát hành trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu trái phiếu, các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Vốn điều lệ:

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 27.740.469 triệu đồng (31/12/2025: 27.740.469 triệu đồng).

Trụ sở chính và mạng lưới hoạt động:

Ngân hàng có Trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Trụ sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, sáu mươi ba (63) chi nhánh và bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được NHNNVN cấp phép (31/12/2025: Ngân hàng có (01) Trụ sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, sáu mươi ba (63) chi nhánh và bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Công ty con:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng sở hữu trực tiếp ba công ty con (31/12/2025: hai công ty con) chi tiết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Địa chỉ hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	
					30/6/2026	31/12/2025
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25 tháng 1 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và được điều chỉnh theo Giấy phép điều chỉnh số 103/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 12 năm 2024.	Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.	100.000.000.000 Đồng Việt Nam	99,90%	99,90%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (“TPS”)	Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 6 năm 2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Tầng 7, Tòa nhà Doji, Số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán	6.239.309.040.000 Đồng Việt Nam	51,00%	51,00%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Tiên Phong	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0111373448 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 1 năm 2026.	Số 44 Lê Ngọc Hân, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Quản lý nợ, xử lý nợ và khai thác tài sản	100.000.000.000 Đồng Việt Nam	100%	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng và các công ty con có 7.794 cán bộ công nhân viên (31/12/2025: 7.959 cán bộ công nhân viên).

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "TPBank". Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Ngân hàng và các công ty con.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của TPBank: Đồng Việt Nam (VND). Cho mục trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trừ khi được thuyết minh khác, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu VND").

3. Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán áp dụng

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng ("TCTD") do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của TPBank được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479"), Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16"), Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Thông tư 27") sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16. Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đính kèm được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam áp dụng cho tổ chức tín dụng và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TPBank theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện dựa trên các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được TPBank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được TPBank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu được TPBank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

4.1. Cơ sở hợp nhất

4.1.1. Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

4.1.2. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Ngân hàng và các công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

4.1.3. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Kế toán ban đầu của việc hợp nhất kinh doanh bao gồm xác định và đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua và giá phí hợp nhất kinh doanh.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Nếu đến cuối kỳ kế toán diễn ra hợp nhất kinh doanh mà kế toán ban đầu cho giao dịch hợp nhất kinh doanh vẫn chưa hoàn thành, Ngân hàng phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất những khoản mục chưa hoàn thành xử lý kế toán đó theo giá trị tạm thời. Trong giai đoạn xác định giá trị, Ngân hàng phải điều chỉnh hồi tố những giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua để phản ánh thông tin mới về các sự kiện và tình huống đã tồn tại tại ngày mua mà nếu được biết khi đó, đã có thể ảnh hưởng đến giá trị của các tài sản và nợ phải trả được xác định giá trị tại ngày mua. Trong giai đoạn xác định giá trị, Ngân hàng cũng phải ghi nhận bổ sung các tài sản hoặc nợ phải trả dựa trên thông tin mới về các sự kiện và tình huống đã tồn tại tại ngày mua mà nếu được biết khi đó, đã dẫn đến yêu cầu phải ghi nhận các tài sản hoặc nợ phải trả này tại ngày mua. Giai đoạn xác định giá trị kết thúc ngay khi Ngân hàng thu thập được thông tin cần thiết về các sự kiện và tình huống đã tồn tại tại ngày mua hoặc nhận thấy không thể thu thập thêm thông tin. Tuy nhiên, giai đoạn này không được vượt quá một năm kể từ ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

4.1.4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

TPBank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

4.4. Các khoản cho vay, ứng trước cho khách hàng và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay, ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay, ứng trước cho khách hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay tối đa 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản mua nợ được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua theo hợp đồng của khoản nợ trừ đi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ. Khoản tiền lãi nhận được từ các khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay, ứng trước cho khách hàng và các khoản mua nợ được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 4.5.

4.5. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 31”) do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, TPBank thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các Tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các Tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các Tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

2.
TY
+
G
HÀ

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

Đối với khoản nợ quá hạn, TPBank phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- TPBank có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, TPBank phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- TPBank có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; và
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, TPBank phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày TPBank thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với TPBank mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì TPBank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

TPBank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, TPBank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi TPBank tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, TPBank thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của TPBank.



Đối với khoản nợ đã mua, tại thời điểm mua nợ TPBank phân loại số tiền mua nợ đã thanh toán vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi mua và sau đó thực hiện phân loại số tiền mua nợ như khoản nợ tại chính TPBank theo quy định tại Thông tư 31.

Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ là tổng số lần thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với từng khoản nợ, kể từ thời điểm phát sinh khoản nợ đến thời điểm khách hàng hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho TPBank.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định 86”) do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái, TPBank thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và pháp luật khác có liên quan;
- TPBank có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận; và
- Không quá thời gian 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá thời gian 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi TPBank có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật;

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể. TPBank thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 (ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng; khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá với TCTD khác; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ). Dự phòng chung được trích lập hàng tháng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của TPBank.

Chính sách trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ nêu trên không áp dụng đối với cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong. Theo đó, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay giao dịch ký quỹ và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư của khoản dự phòng suy giảm giá trị này được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Xử lý nợ xấu

Theo quy định của Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, TPBank được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh này.

4.6. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.6.1. Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ được TPBank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

TPBank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng hoặc các công ty con trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

4.6.2. Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Các chi phí mua chứng khoán vốn kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán vốn kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn kinh doanh được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh

Chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ kinh doanh được trích lập khi giá thị trường của các chứng khoán này thấp hơn giá trị ghi sổ bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, TPBank không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. TPBank không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán nợ kinh doanh.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng . Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trích lập khi giá thị trường của các chứng khoán này thấp hơn giá trị ghi sổ bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích ngoại trừ thu nhập lãi của các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.5 được ghi nhận khi thu được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi TPBank mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

4.7. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.8.1. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà TPBank có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

4.8.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến TPBank có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của TPBank tại đơn vị nhận đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm TPBank trích lập dự phòng thì TPBank sẽ sử dụng báo cáo tài chính gần nhất của tổ chức kinh tế nhận vốn góp để tính dự phòng giảm giá.

4.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.10. Khấu hao và hao mòn tài sản cố định

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 6 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Giấy phép kinh doanh chứng khoán	Không khấu hao
Tập khách hàng	7 năm

4.11. Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12. Các khoản phải thu và tài sản có khác

4.12.1. Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. TPBank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

4.12.2. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán, dự phòng phải thu khó đòi được xác định bởi TPBank sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.12.3. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.12.4. Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản TPBank nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

4.12.5. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. TPBank không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

4.13. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 7 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

4.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của TPBank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của TPBank được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, thì TPBank dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của TPBank được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán.

4.15. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc TPBank đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

4.16. Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng được trình bày theo giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản phát hành giấy tờ có giá, giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành giấy tờ có giá được ghi tăng/giảm giá gốc của giấy tờ có giá tại thời điểm ghi nhận ban đầu. TPBank thực hiện phân bổ dần các khoản phụ trội/chiết khấu này vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.17.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

TPBank chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi TPBank có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và TPBank dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.17.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.18. Các chỉ tiêu ngoại bảng

4.18.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay TCTD khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

4.18.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của TPBank và được trình bày trong mục Tài sản ngoại bảng trong báo cáo tài chính hợp nhất.

4.19. Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

4.19.1. Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.19.2. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

4.19.3. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Hợp đồng hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ mà không trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.



THẨM

4.20. Lợi ích của nhân viên

4.20.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên của TPBank khi nghỉ hưu và đủ điều kiện hưởng chế độ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội được hưởng lương hưu và các chế độ bảo hiểm xã hội do cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả. Bên cạnh các chế độ theo quy định của pháp luật, TPBank thực hiện chi trả thêm một khoản Trợ cấp hưu trí theo chính sách phúc lợi và quy định của TPBank trong từng thời kỳ.

4.20.2. Trợ cấp thôi việc

Theo quy định của Bộ Luật Lao động 2019, TPBank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho TPBank từ đủ 12 tháng trở lên trước khi nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động thuộc các trường hợp được hưởng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật. Mỗi năm làm việc được tính bằng một nửa tháng lương. Thời gian làm việc và tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc được xác định theo quy định của pháp luật, trong đó:

- Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.
- Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

4.20.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ban hành 30 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. TPBank có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc. Theo đó, hàng tháng TPBank đóng bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đồng thời trích 1% tiền lương tháng của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.21. Vốn và các quỹ

4.21.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.3. Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc của Ngân hàng

Trước ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 của Quốc hội và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Từ ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 (“Nghị định 135”) của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí, sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Tiên Phong

Theo quy định tại Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Tiên Phong phải thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh 4.21.3(i).

4.21.4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Ngân hàng và các công ty con và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của TPBank.

4.22. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4.5) được ghi nhận khi TPBank thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4.5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Thu nhập nghiệp vụ môi giới chứng khoán (thực hiện qua TPS) được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

Thu nhập nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán (thực hiện qua TPS) được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

Thu nhập nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán (thực hiện qua TPS) được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập từ bán các trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương, trái phiếu do TCTD khác phát hành được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn thực tế đích danh của chứng khoán được bán. Thu nhập từ bán chứng khoán vốn niêm yết và các trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng hoặc các công ty con được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, TPBank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 12 năm 2006 quy định về quy chế mua/bán nợ của các TCTD, Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 09”) và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09, chi tiết như sau:

- Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau. Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Ngoài số tiền thu được từ bán nợ, Ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, Ngân hàng thực hiện như sau:

- Đối với số nợ gốc không thu được: Ngân hàng sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được.
- Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Ngân hàng thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Ngân hàng thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.
- Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng: Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập.

- Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng: Số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) được ghi nhận vào thu nhập.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: bao gồm số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) tại thời điểm mua, bán nợ đang được hạch toán nội bảng. Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.23. Lãi trên cổ phiếu

TPBank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

4.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của TPBank nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi TPBank và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của TPBank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của TPBank được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của TPBank được chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.26. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc TCTD khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro, đó là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

4.27. Dự phòng

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 4.3, 4.4, 4.5, 4.6, 4.8 và 4.12, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, TPBank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.28. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4.29. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TPBank trong kỳ/năm trước.

5. Hợp nhất kinh doanh

Trước ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng nắm giữ 30.273.600 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, tương đương với tỷ lệ sở hữu 9,01%.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã mua thêm 287.931.161 cổ phiếu từ đợt phát hành riêng lẻ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong với giá 12.500 đồng/cổ phiếu, tổng giá phí là 3.599.140 triệu VND. Tổng số lượng cổ phiếu nắm giữ của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong sau khi mua là 318.204.761 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ sở hữu 51,00%. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025 (ngày mua) và Ngân hàng đã áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để ghi nhận giao dịch hợp nhất kinh doanh này trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng đã hoàn thành việc đánh giá giá trị hợp lý và điều chỉnh hồi tố các khoản ghi nhận tạm thời của các tài sản đã mua và các khoản nợ phải trả đã tiếp nhận có thể xác định được phát sinh từ hợp nhất kinh doanh để phản ánh giá trị hợp lý của chúng tại ngày mua.

Những thay đổi về giá trị hợp lý được ghi nhận tạm thời tại thời điểm mua như sau:

	Giá trị ghi nhận tạm thời tại ngày mua Triệu VND	Các điều chỉnh Triệu VND	Giá trị ghi nhận được điều chỉnh tại ngày mua Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.031.307	-	6.031.307
Tiền gửi tại các TCTD khác với thời hạn trên 3 tháng	1.258.389	-	1.258.389
Cho vay khách hàng	1.460.080	-	1.460.080
Chứng khoán kinh doanh	2.066.371	(628.499)	1.437.872
Tài sản cố định hữu hình	5.065	-	5.065
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 16)	14.073	462.151	476.224
Tài sản Có khác	3.501.103	(41.584)	3.459.519
Tiền gửi và vay TCTD khác	(1.914.000)	-	(1.914.000)
Phát hành giấy tờ có giá	(4.328.000)	(23.308)	(4.351.308)
Các khoản nợ khác	(452.362)	-	(452.362)
Tài sản/(nợ phải trả) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại - thuần	(3.965)	46.248	42.283
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	7.638.061	(184.992)	7.453.069
Phần sở hữu của Ngân hàng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua (51%)	3.895.411	(94.346)	3.801.065
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại (Thuyết minh 17.3)	101.826	94.346	196.172
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (i)	3.997.237	-	3.997.237

- (i) Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 3.997.237 triệu VND bao gồm 3.599.140 triệu VND đã được thanh toán bằng tiền cho phần sở hữu tăng thêm và 398.098 triệu VND là giá trị hợp lý của khoản đầu tư của Ngân hàng vào 9,01% cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong trước đây. Tại ngày nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, giá gốc khoản đầu tư của Ngân hàng vào 9,01% cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong là 270.300 triệu VND và Ngân hàng đã đánh giá lại khoản đầu tư này theo giá trị hợp lý và ghi nhận một khoản thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất năm 2025 với số tiền là 127.798 triệu VND.

Lợi thế thương mại được ghi nhận trong nghiệp vụ mua lại hoạt động kinh doanh phát sinh chủ yếu từ sự cộng hưởng đạt được do hợp nhất hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong với hoạt động hiện tại của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

6. Tiền mặt và vàng

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.128.633	1.222.318
Tiền mặt bằng ngoại tệ	219.750	167.917
Vàng	422.765	314.469
	1.771.148	1.704.704

7. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN.

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng VND	8.972.375	6.402.694
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng ngoại tệ	4.472.232	14.056.963
	13.444.607	20.459.657

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Mức lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,5%	0,5%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2026	31/12/2025
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng ở nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

8. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	22.560.913	21.248.208
- Bằng VND	21.305.882	20.360.741
- Bằng ngoại tệ	1.255.031	887.467
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	59.838.543	73.623.144
- Bằng VND	59.838.543	71.918.389
- Bằng ngoại tệ	-	1.704.755
	82.399.456	94.871.352
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	15.359.636	8.517.059
	15.359.636	8.517.059
	97.759.092	103.388.411

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị các hợp đồng tiền gửi cầm cố tại các TCTD khác là 600.000 triệu VND (31/12/2025: 1.260.000 triệu VND).

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	59.838.543	73.623.144
- Cho vay các TCTD khác	15.359.636	8.517.059
	75.198.179	82.140.203

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Mức lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,70% - 9,00%	4,40% - 9,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	Không phát sinh	3,70% - 3,75%
Cho vay bằng VND	6,50% - 9,30%	5,75% - 7,80%

9. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (Trình bày lại)
Chứng khoán nợ		
▪ Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	199.720
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.037.572	582.523
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.783.874	642.318
	4.821.446	1.424.561
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	16.675	5.699
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	54.532	7.193
	71.207	12.892
Chứng khoán kinh doanh khác	52.500	53.592
Tổng chứng khoán kinh doanh	4.945.153	1.491.045
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	(230.458)	(78)
	4.714.695	1.490.967

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng mệnh giá các giấy tờ có giá cầm cố tại các TCTD là 1.439.000 triệu VND (31/12/2025: 0 triệu VND).

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Dự phòng rủi ro tín dụng chung Triệu VND	Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	78	-	-	78
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	3.825	19.325	207.230	230.380
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	3.903	19.325	207.230	230.458

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (Trình bày lại)
Chứng khoán nợ	4.821.446	1.424.561
▪ Đã niêm yết	432.194	481.915
▪ Chưa niêm yết	4.389.252	942.646
Chứng khoán vốn	71.207	12.892
▪ Đã niêm yết	71.207	12.892
Chứng khoán kinh doanh khác	52.500	53.592
▪ Đã niêm yết	52.500	53.592
	4.945.153	1.491.045

Phân tích về chất lượng chứng khoán chưa niêm yết do các tổ chức tín dụng khác và tổ chức kinh tế trong nước phát hành:

	30/6/2026 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.181.229
Nợ dưới tiêu chuẩn	991
Nợ có khả năng mất vốn	207.032
Tổng cộng	4.389.252

Chứng khoán nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, công ty con của Ngân hàng, được ghi nhận theo giá trị hợp lý (Thuyết minh 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

10. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (*) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	23.786.986	134.942	(92.622)	42.320
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	43.351.442	194.476	(135.865)	58.611
Giao dịch hoán đổi lãi suất	5.717.621	182.167	(21.793)	160.374
	72.856.049	511.585	(250.280)	261.305
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.229.745	88.404	(156.227)	(67.823)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	31.620.799	306.772	(118.893)	187.879
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.874.959	231.932	(18.286)	213.646
	58.725.503	627.108	(293.406)	333.702

(*) Giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

11. Cho vay khách hàng

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	333.976.792	300.570.385
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	649.787	1.479.472
Các khoản trả thay khách hàng	50.207	4.163
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	46.366	27.248
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.540.437	2.275.287
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	1.884.591	1.460.080
	338.148.180	305.816.635

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	323.594.866	295.384.609
Nợ cần chú ý	6.390.214	5.033.944
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.119.102	1.157.611
Nợ nghi ngờ	1.800.171	1.406.408
Nợ có khả năng mất vốn	2.359.236	1.373.983
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	1.884.591	1.460.080
	338.148.180	305.816.635

Phân tích dư nợ theo kỳ hạn

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	117.839.989	116.845.197
Nợ trung hạn	76.033.240	61.105.925
Nợ dài hạn	142.390.360	126.405.433
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	1.884.591	1.460.080
	338.148.180	305.816.635

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2026		31/12/2025	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	3.684.621	1,09	3.242.942	1,06
Công ty TNHH khác	57.198.299	16,92	46.839.935	15,32
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	286.035	0,08	374.715	0,12
Công ty cổ phần khác	121.215.794	35,85	104.674.371	34,23
Công ty hợp danh	647	0,00	902	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	49.802	0,01	50.011	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.505.450	0,45	1.445.417	0,47
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	98.480	0,03	90.524	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	152.216.631	45,01	147.629.259	48,27
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	7.830	0,00	8.479	0,00
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	1.884.591	0,56	1.460.080	0,48
	338.148.180	100,00	305.816.635	100,00

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế của khách hàng

	30/6/2026		31/12/2025	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.734.564	0,81	3.671.316	1,20
Khai khoáng	1.226.834	0,36	1.139.758	0,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27.739.315	8,20	25.376.563	8,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6.248.777	1,85	6.055.977	1,98
Xây dựng	26.525.994	7,84	25.400.134	8,31
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34.056.594	10,07	29.491.698	9,64
Vận tải kho bãi	14.020.253	4,15	16.234.234	5,31
Thông tin và truyền thông	1.680.419	0,50	1.799.015	0,59
Hoạt động kinh doanh bất động sản	49.822.124	14,73	32.255.004	10,55
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	152.219.548	45,02	147.649.277	48,28
Hoạt động kinh doanh khác	19.989.167	5,91	15.283.579	5,00
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	1.884.591	0,56	1.460.080	0,47
	338.148.180	100,00	305.816.635	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Cho vay bằng VND	319.074.909	287.691.298
Cho vay bằng ngoại tệ	19.073.271	18.125.337
	338.148.180	305.816.635

Mức lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Cho vay bằng VND	5,40% - 10,10%	5,00% - 9,30%
Cho vay bằng ngoại tệ	4,50% - 7,40%	5,00% - 7,30%
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	9,50% - 13,50%	8,60% - 12,90%

12. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Dự phòng chung	2.504.283	2.272.369
Dự phòng cụ thể	1.673.377	1.357.877
	4.177.660	3.630.246

12.1. Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.272.369	1.869.146
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 36)	231.914	258.594
Số dư cuối kỳ	2.504.283	2.127.740

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TC/ĐD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12.2. Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.357.877	1.223.366
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 36)	1.090.605	1.086.342
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong kỳ	(775.105)	(776.792)
Số dư cuối kỳ	1.673.377	1.532.916

13. Hoạt động mua nợ

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	942.962	1.105.226
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(7.072)	(8.289)
	935.890	1.096.937

Giá trị dư nợ gốc của các khoản nợ đã mua tại thời điểm cuối kỳ/năm:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã mua	942.962	1.105.226

Phân tích chất lượng dư nợ của các khoản nợ đã mua:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	942.962	1.105.226

Phân tích dư nợ của các khoản nợ đã mua theo kỳ hạn:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	2.267	472.471
Nợ dài hạn	940.695	632.755
	942.962	1.105.226

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ:

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung cho các khoản nợ đã mua. Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	8.289	5.794
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 36)	(1.217)	(732)
Số dư cuối kỳ	7.072	5.062

14. Chứng khoán đầu tư

14.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	25.834.021	21.361.281
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	31.404.478	26.041.004
- Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.350.113	4.648.740
	59.588.612	52.051.025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố để thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các TCTD khác là 4.433.500 triệu VND (31/12/2025: 3.908.500 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14.2. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng giảm giá cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	34.866	402.989	437.855
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	(17.240)	(113.269)	(130.509)
Số dư cuối kỳ	17.626	289.720	307.346

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	77.323	44.700	122.023
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	(17.735)	-	(17.735)
Số dư cuối kỳ	59.588	44.700	104.288

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích chất lượng dư nợ của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và chứng khoán chính quyền địa phương):

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.884.581	18.749.696

15. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.420.968	110.084	714.063	12.077	2.257.192
Số tăng trong kỳ	26.928	-	7.267	234	34.429
Tăng khác	166	-	-	-	166
Thanh lý, nhượng bán	(11.787)	(753)	(5.363)	(41)	(17.944)
Số dư cuối kỳ	1.436.275	109.331	715.967	12.270	2.273.843
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	829.976	67.196	600.449	10.696	1.508.317
Khấu hao trong kỳ	71.644	4.909	29.235	427	106.215
Tăng khác	166	-	-	-	166
Thanh lý, nhượng bán	(11.787)	(753)	(5.309)	(41)	(17.890)
Số dư cuối kỳ	889.999	71.352	624.375	11.082	1.596.808
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	590.992	42.888	113.614	1.381	748.875
Số dư cuối kỳ	546.276	37.979	91.592	1.188	677.035

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.303.700	102.183	716.034	12.160	2.134.077
Số tăng trong kỳ	111.516	7.014	5.405	59	123.994
Thanh lý, nhượng bán	(1.728)	-	(5.265)	(180)	(7.173)
Số dư cuối kỳ	1.413.488	109.197	716.174	12.039	2.250.898
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	674.406	57.232	535.789	9.951	1.277.378
Khấu hao trong kỳ	78.751	5.091	39.782	581	124.205
Thanh lý, nhượng bán	(1.720)	-	(5.221)	(180)	(7.121)
Số dư cuối kỳ	751.437	62.323	570.350	10.352	1.394.462
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	629.294	44.951	180.245	2.209	856.699
Số dư cuối kỳ	662.051	46.874	145.824	1.687	856.436

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 855.204 triệu VND (31/12/2025: 793.254 triệu VND).

16. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Giấy phép kinh doanh chứng khoán Triệu VND	Tập khách hàng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) (Thuyết minh 5)	1.203.852	364.736	97.415	1.666.003
Số tăng trong kỳ	26.169	-	-	26.169
Số dư cuối kỳ	1.230.021	364.736	97.415	1.692.172
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	740.023	-	-	740.023
Khấu hao trong kỳ	48.128	-	6.958	55.086
Số dư cuối kỳ	788.151	-	6.958	795.109
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	463.829	364.736	97.415	925.980
Số dư cuối kỳ	441.870	364.736	90.457	897.063

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1.027.747
Số tăng trong kỳ	11.973
Số dư cuối kỳ	1.039.720
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	662.572
Khấu hao trong kỳ	44.100
Số dư cuối kỳ	706.672
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	365.175
Số dư cuối kỳ	333.048

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 517.129 triệu VND (31/12/2025: 446.770 triệu VND).

17. Tài sản Có khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (Trình bày lại)
Các khoản phải thu (Thuyết minh 17.1)	21.573.508	12.054.708
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 17.2)	5.827.609	4.021.020
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	196.422	138.678
Tài sản Có khác (Thuyết minh 17.3)	6.359.127	5.781.549
Trong đó: Lợi thế thương mại	182.160	196.172
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 17.4)	(18.084)	(18.084)
	33.938.582	21.977.871

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17.1. Các khoản phải thu

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (Trình bày lại)
Các khoản phải thu nội bộ	333.625	240.041
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	332.904	239.524
Phải thu nội bộ khác	721	517
Các khoản phải thu bên ngoài	21.239.883	11.814.667
Mua sắm tài sản cố định	475.984	421.783
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	988	937
Trong đó:		
▪ Thuế TNDN nộp thừa của công ty con (Thuyết minh 42)	132	83
Các khoản phải thu bên ngoài khác	20.762.911	11.391.947
Trong đó:		
▪ Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	525.785	520.108
▪ Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành	11.552.548	4.080.388
▪ Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng do TCTD khác phát hành	217.996	-
▪ Phải thu bán trả chậm giấy tờ có giá	2.851.860	3.036.348
▪ Phải thu bán tài sản tài chính	990.883	-
▪ Phải thu đặt cọc mua tài sản tài chính	1.865.221	47.874
▪ Phải thu bán nợ trả chậm	72.648	1.606.445
▪ Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.990.442	1.545.797
▪ Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	102.516	40.368
▪ Các khoản phải thu bên ngoài khác	593.012	514.619
	21.573.508	12.054.708

17.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	83.907	52.181
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.364.664	670.254
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	4.106.192	3.061.610
Lãi phải thu từ mua nợ	1.228	1.916
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	201.224	188.102
Phí phải thu	70.394	46.957
	5.827.609	4.021.020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17.3. Tài sản Có khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (Trình bày lại)
Vật liệu và công cụ	27.301	27.760
Chi phí chờ phân bổ	6.149.666	5.557.617
Lợi thế thương mại (*)	182.160	196.172
	6.359.127	5.781.549

(*) Lợi thế thương mại

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	30/6/2025 Triệu VND
Giá gốc		
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) (Thuyết minh 5)	196.172	-
Số dư cuối kỳ	196.172	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	14.012	-
Số dư cuối kỳ	14.012	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	196.172	-
Số dư cuối kỳ	182.160	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17.4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Dự phòng phải thu khó đòi	18.084	18.084

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	18.084	29.873
Hoàn nhập dự phòng chung thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (Thuyết minh 36)	-	(29.843)
Số dư cuối kỳ	18.084	30

18. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Vay NHNNVN bằng VND	144.054	1.640.670
▪ Vay theo hồ sơ tín dụng	144.054	167.639
▪ Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.473.031
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND	4.110	971
	148.164	1.641.641

Mức lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Vay NHNNVN bằng VND	3,10%	3,20% - 4,50%
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND	0,50%	0,50%

19. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	103.086.103	74.215.800
Tiền gửi không kỳ hạn	20.624.393	15.518.800
- Bằng VND	20.624.393	15.518.800
Tiền gửi có kỳ hạn	82.461.710	58.697.000
- Bằng VND	80.227.400	58.697.000
- Bằng ngoại tệ	2.234.310	-
Vay các TCTD khác	40.257.625	37.839.511
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	2.189.779	1.914.000
- Vay bằng VND	2.189.779	1.914.000
Vay các TCTD tại nước ngoài	5.782.920	5.769.940
- Bằng ngoại tệ	5.782.920	5.769.940
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	9.236.367	7.303.168
- Bằng VND	6.583.403	5.632.307
- Bằng ngoại tệ	2.652.964	1.670.861
Vay các TCTD tại nước ngoài cho mục đích tài trợ thương mại	23.048.559	22.852.403
- Bằng ngoại tệ	23.048.559	22.852.403
	143.343.728	112.055.311

Mức lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,00% - 9,80%	5,20% - 9,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,70% - 3,80%	Không phát sinh
Tiền vay bằng VND	5,59% - 9,60%	4,80% - 8,30%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,41% - 5,83%	3,56% - 5,83%

20. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	52.849.056	55.597.578
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	47.207.377	49.539.596
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.641.679	6.057.982
Tiền gửi có kỳ hạn	227.954.098	216.124.403
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	225.402.402	210.809.200
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.551.696	5.315.203
Tiền gửi vốn chuyên dùng	25.480	12.815
Tiền gửi ký quỹ	7.649.049	7.315.455
	288.477.683	279.050.251

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/6/2026		31/12/2025	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	16.388.268	5,68	21.375.477	7,66
Công ty TNHH khác	35.825.587	12,42	36.492.321	13,08
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	4.833.637	1,68	3.710.596	1,33
Công ty cổ phần khác	63.843.387	22,13	62.271.282	22,32
Công ty hợp danh	4.584	0,00	957	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	109.443	0,04	66.587	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.316.249	1,50	5.318.644	1,91
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	130.712	0,05	34.687	0,01
Cá nhân	159.327.316	55,23	146.623.925	52,54
Hộ kinh doanh	1.374.775	0,48	1.022.221	0,37
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.633.319	0,56	1.697.089	0,61
Khác	690.406	0,23	436.465	0,15
	288.477.683	100,00	279.050.251	100,00

Mức lãi suất năm của tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10% - 0,50%	0,10% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,01%	0,00% - 0,01%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50% - 9,00%	0,50% - 7,40%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,01%	0,00% - 0,01%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Vốn nhận của các TCTD khác, tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	161.475	140.504
Mức lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:		
	30/6/2026	31/12/2025
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	4,61% - 6,73%	3,76% - 4,72%

22. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (Trình bày lại)	
Mệnh giá	54.157.381	58.848.308	
Chi tiết phát hành giấy tờ có giá theo kỳ hạn:			
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Trái phiếu Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kỳ hạn đến 1 năm			
- Bằng VND	328.000	32.740.000	33.068.000
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm			
- Bằng VND	8.505.681	400.000	8.905.681
Kỳ hạn trên 5 năm			
- Bằng VND	12.183.700	-	12.183.700
	21.017.381	33.140.000	54.157.381
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại)	Trái phiếu Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kỳ hạn đến 1 năm			
- Bằng VND	328.000	27.750.000	28.078.000
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm			
- Bằng VND	14.501.832	400.000	14.901.832
Kỳ hạn trên 5 năm			
- Bằng VND	15.868.476	-	15.868.476
	30.698.308	28.150.000	58.848.308

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Mức lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi	5,3% - 11,00%	5,20% - 11,00%

23. Các khoản nợ khác

23.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	4.771.364	3.303.937
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	597.492	523.730
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	1.688.671	1.061.767
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	122	96
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	168.348	223.769
	7.225.997	5.113.299

23.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	32.102	21.552
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.018	20.080
Các khoản phải trả bên ngoài		
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 42)	1.250.773	1.709.543
Doanh thu chờ phân bổ	11.803	14.494
Phải trả mua các tài sản tài chính	1.409.275	199.720
Phải trả tiền vay cá nhân trong nước của công ty con	158.559	132.000
Phải trả nghiệp vụ đại lý đăng ký và quản lý chuyển nhượng -		
Chờ giao dịch	269.091	3.989
Phải trả khác	1.329.748	921.460
	4.486.369	3.022.838

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. Vốn chủ sở hữu

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 (Trình bày lại)	27.740.469	3.212.952	1.723.094	9.629.495	3.652.106	45.958.116
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.493.270	79.981	3.573.251
Trích lập các quỹ trong kỳ (i)	-	654.608	727.341	(1.381.949)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(5.000)	-	(5.000)
Điều chỉnh ảnh hưởng của chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ khi thu hồi tài sản và thanh toán nợ phải trả của công ty con	-	-	-	22.282	21.409	43.691
Điều chỉnh khác	-	-	-	(2.128)	(2.046)	(4.174)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	27.740.469	3.867.560	2.450.435	11.755.970	3.751.450	49.565.884
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	26.419.562	2.605.862	1.116.004	7.452.942	99	37.594.469
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.316.296	(1)	3.316.295
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	607.090	607.090	(1.214.180)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.000)	-	(5.000)
Nộp bổ sung thuế giá trị gia tăng	-	-	-	(33.900)	-	(33.900)
Trả cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 26)	-	-	-	(2.641.956)	-	(2.641.956)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	26.419.562	3.212.952	1.723.094	6.874.202	98	38.229.908

- (i) Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026.

25. Vốn điều lệ

	30/6/2026 Cổ phiếu	31/12/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.774.046.873	2.774.046.873
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.774.046.873	2.774.046.873
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.774.046.873	2.774.046.873

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

26. Cổ tức

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 đã ban hành Nghị quyết số 01/2026/NQ-TPB.ĐHĐCĐ, theo đó thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền và phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 dưới hình thức phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức. Tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền là 5% trên mỗi cổ phiếu (tương đương 500 đồng/cổ phiếu), tỷ lệ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 15% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 15 cổ phiếu mới).

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 đã ban hành Nghị quyết số 01/2025/NQ-TPB.ĐHĐCĐ, theo đó thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền và phương án tăng vốn điều lệ năm 2025 dưới hình thức phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức. Tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền là 10% trên mỗi cổ phiếu (tương đương 1.000 đồng/cổ phiếu), tỷ lệ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 5% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 5 cổ phiếu mới).

Ngày 26 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 21/2025/NQ-TPB.HĐQT thông qua việc triển khai Phương án chi trả cổ tức bằng tiền năm 2025. Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để chi trả cổ tức bằng tiền năm 2025 là ngày 14 tháng 5 năm 2025. Tổng số tiền chi trả cổ tức là 2.641.956 triệu VND và đã được chi trả vào ngày 23 tháng 5 năm 2025.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

27. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.392.206	357.952
Thu nhập lãi cho vay	15.949.055	11.412.568
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư chứng khoán nợ	1.482.039	1.417.128
Thu khác từ hoạt động tín dụng	462.127	520.824
<i>Trong đó: Phí liên quan đến tín dụng</i>	<i>462.127</i>	<i>520.824</i>
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	637.892	448.432
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	41.360	28.057
	19.964.679	14.184.961

28. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	8.384.423	5.072.095
Chi phí lãi tiền vay	1.079.710	635.111
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.941.337	1.121.380
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.465.444	821.432
	12.870.914	7.650.018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

29. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.392.333	2.515.604
- Hoạt động thanh toán	278.027	553.044
- Thu từ nghiệp vụ giao dịch môi giới, đại lý phát hành chứng khoán do TPS cung cấp	201.953	-
- Hoạt động ngân quỹ	1.838	1.725
- Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	45.208	77.523
- Thu phí dịch vụ khác	2.865.307	1.883.312
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.008.383)	(616.903)
- Hoạt động thanh toán	(398.849)	(379.502)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(81.395)	(57.850)
- Hoạt động ngân quỹ	(22.208)	(12.027)
- Chi phí hoa hồng môi giới của TPS	(11.138)	-
- Chi phí dịch vụ khác	(494.793)	(167.524)
	2.383.950	1.898.701

30. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	754.695	544.774
- Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	440.467	408.101
- Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	314.228	136.673
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(534.236)	(193.291)
- Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(32.047)	(32.558)
- Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(502.189)	(160.733)
	220.459	351.483

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	99.585	296
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(78.625)	(7)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 9(i))	(230.380)	(664)
	(209.420)	(375)

32. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	72.579	97.531
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(51.847)	(13.012)
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán (Thuyết minh 14.2)	17.240	17.735
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán (Thuyết minh 14.2)	113.269	-
	151.241	102.254

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

33. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu từ hoạt động khác	650.205	440.226
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	402.007	233.377
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	3
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh	215.921	190.751
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	32.277	16.095
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(195.971)	(229.094)
- Chi về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(60)	(52)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh	(181.029)	(158.990)
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(14.882)	(70.052)
	454.234	211.132

34. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ chứng khoán vốn kinh doanh	288	60



35. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	169	387
Chi phí cho nhân viên:	2.813.608	2.159.220
- Chi lương và phụ cấp	2.665.456	2.017.289
- Các khoản chi đóng góp theo lương	95.429	87.716
- Chi trợ cấp	8.493	9.852
- Chi khác cho nhân viên	44.230	44.363
Chi về tài sản	618.562	595.558
- Chi khấu hao tài sản cố định	161.301	168.305
- Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	82.051	105.190
- Chi mua sắm công cụ lao động	90.542	66.247
- Chi bảo hiểm tài sản	7.846	6.547
- Chi khác về tài sản	276.822	249.269
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	731.137	779.993
- Công tác phí	21.309	24.921
- Chi về hoạt động đoàn thể	350	1.881
- Chi vật liệu văn phòng, xăng dầu	35.123	35.302
- Chi điện, nước, vệ sinh cơ quan	47.742	38.797
- Chi bưu phí và điện thoại	29.179	31.673
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	92.795	99.627
- Chế xuất bán tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	165.036	100.331
- Chi đào tạo, huấn luyện	663	1.352
- Chi khác cho hoạt động quản lý	338.940	446.109
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	112.432	102.446
Chi khấu hao lợi thế thương mại (Thuyết minh 17.3)	14.012	-
	4.289.920	3.637.604

36. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 12.1)	231.914	258.594
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 12.2)	1.090.605	1.086.342
Hoàn nhập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ trong kỳ (Thuyết minh 13)	(1.217)	(732)
Hoàn nhập dự phòng chung thu tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (Thuyết minh 17.4)	-	(29.843)
	1.321.302	1.314.361

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

37.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	976.341	829.938
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(66.297)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	910.044	829.938

37.2. Đối chiếu lãi suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.483.295	4.146.233
<i>Điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh lỗ công ty con	17.875	1.394
Thu nhập không chịu thuế	(288)	(60)
Điều chỉnh liên quan đến hợp nhất	368.554	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	12.267	2.123
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.881.703	4.149.690
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	976.341	829.938
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.599.025	1.309.268
Điều chỉnh thuế TNDN của Công ty con đã nộp thừa trong kỳ	49	133
Thuế TNDN nghiệp nộp trong kỳ	(1.488.242)	(1.341.958)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.087.173	797.381

37.3. Tài sản/(nợ phải trả) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	66.805	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5)	125.167	125.700
Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của phát hành giấy tờ có giá (Thuyết minh 5)	1.136	4.662
Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản có khác (Thuyết minh 5)	519	8.316
Điều chỉnh khác	2.795	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	196.422	138.678
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.473	3.965
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 5)	92.430	92.430
Điều chỉnh khác	819	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	97.722	96.395

37.4. Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế. Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

38. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 Triệu VND	30/6/2025 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.771.148	1.551.561
Tiền gửi tại NHNNVN	13.444.607	10.000.595
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	22.560.913	17.327.072
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	58.200.000	38.399.170
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 ngày kể từ ngày mua	1.046.667	-
	97.023.335	67.278.398

39. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

39.1. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.327.818	1.107.156
Phí phải thu chưa thu được	1.447	1.444
	1.329.265	1.108.600

39.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (Trình bày lại)
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	14.706.778	14.271.431
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	11.956.307	11.187.031
Phải thu khó đòi đã xử lý đang trong thời gian theo dõi của TPS	382.858	382.858
	27.045.943	25.841.320

39.3. Tài sản và chứng từ khác

	30/6/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	851.073	998.039
Tài sản khác giữ hộ	3.723.245	3.742.755
Tài sản thuê ngoài (*)	7.554.637	7.127.013
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	24.223.758	25.406.721
	36.352.713	37.274.528

(*) Thể hiện tổng giá trị tài sản thuê ước tính của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025.

40. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

40.1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	334.146.208	309.844.034
Động sản	122.796.572	112.634.120
Giấy tờ có giá	84.513.322	76.059.642
Các tài sản đảm bảo khác	724.874.302	597.820.928
	1.266.330.404	1.096.358.724

40.2. Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu, bán có kỳ hạn

	30/6/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng mệnh giá giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh 14 và Thuyết minh 9)	5.872.500	3.908.500
Giá trị hợp đồng tiền gửi cầm cố (Thuyết minh 8)	600.000	1.260.000
	6.472.500	5.168.500

41. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2026 Triệu VND			31/12/2025 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Bảo lãnh vay vốn	8.977.937	(1.006)	8.976.931	3.410.787	(1.006)	3.409.781
Cam kết giao dịch hối đoái						
- Cam kết mua	3.413.643	-	3.413.643	806.530	-	806.530
<i>Cam kết mua VND</i>	1.593.998	-	1.593.998	657.601	-	657.601
<i>Cam kết mua ngoại tệ khác</i>	1.819.645	-	1.819.645	148.929	-	148.929
- Cam kết bán	3.414.398	-	3.414.398	804.868	-	804.868
<i>Cam kết bán VND</i>	1.684.035	-	1.684.035	131.449	-	131.449
<i>Cam kết bán ngoại tệ khác</i>	1.730.363	-	1.730.363	673.419	-	673.419
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	91.096.277	-	91.096.277	65.334.616	-	65.334.616
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	21.253.829	(200.188)	21.053.641	11.946.449	(316.106)	11.630.343
Bảo lãnh khác	91.158.805	(6.708.496)	84.450.309	83.801.661	(6.896.982)	76.904.679
Cam kết khác	22.719.533	-	22.719.533	14.746.481	-	14.746.481

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

42. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	1/1/2026 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2026 Triệu VND
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	54.426	255.949	(261.533)	48.842
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.599.025	976.341	(1.488.193)	1.087.173
Các loại thuế khác	56.092	585.626	(526.960)	114.758
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(83)	-	(49)	(132)
	1.709.460	1.817.916	(2.276.735)	1.250.641

(*) Điều chỉnh thuế TNDN năm trước của Công ty con đã nộp thừa trong kỳ.

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	1/1/2025 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	Số điều chỉnh giảm Triệu VND	30/6/2025 Triệu VND
Phải nộp Ngân sách Nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	33.769	183.370	(184.956)	-	32.183
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.309.268	829.938	(1.341.958)	133	797.381
Các loại thuế khác	48.507	552.621	(573.310)	-	27.818
	1.391.544	1.565.929	(2.100.224)	133	857.382

43. Tình hình thu nhập cán bộ, nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025
Tổng số nhân viên bình quân trong năm (người)	7.858	7.802
Tổng thu nhập của nhân viên (Triệu VND)	2.813.608	2.159.220
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên (Triệu VND)	59,68	46,13

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

44. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có số dư/giao dịch chủ yếu với TPBank trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji	Cổ đông sở hữu trên 5%
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông sở hữu trên 5%
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác (*)	

- (*) Các bên liên quan khác bao gồm những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới TPBank theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua vào ngày 18 tháng 1 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản/(nợ phải trả)	
	30/6/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(29.872)	(19.720)
Dư nợ vay tại Ngân hàng	674.561	352.613
Trả trước tiền thuê nhà	738.868	751.671
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	1.064	377
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(1)	(2)
Công ty Cổ phần FPT		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(102.091)	(393.928)
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(3.562.000)	(3.894.000)
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(84.377)	(18.819)
Đặt cọc thuê địa điểm	136	136
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(121.457)	(64.767)
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng và mua giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành	(5.805.485)	(5.635.538)
Dư nợ vay và trả trước tại Ngân hàng	1.990.773	2.016.581
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	2.913	893
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(112.670)	(63.214)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Chi phí lãi tiền gửi	(50)	(23)
Thu nhập lãi tiền cho vay	19.239	20.854
Doanh thu từ hoạt động khác	727	562
Chi phí thuê nhà	(22.281)	(27.593)
Công ty Cổ phần FPT		
Chi phí lãi tiền gửi	(144.740)	(46.120)
Doanh thu từ hoạt động khác	117	31
Chi phí thuê nhà	(1.286)	(1.053)
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Thu nhập lãi cho vay	33.645	20.924
Chi phí lãi tiền gửi	(191.463)	(86.413)
Doanh thu từ hợp đồng phái sinh và hoạt động khác	8.345	4.368
Chi phí thuê nhà	(803)	-
Chi phí cho hoạt động khác	(49)	(1)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

45. Thuyết minh thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của các thành viên Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thù lao của các Thành viên Hội đồng Quản trị	8.754	9.105
Ông Đỗ Minh Phú - Chủ tịch	3.584	3.325
Ông Lê Quang Tiến - Phó Chủ tịch	3.240	3.018
Ông Đỗ Anh Tú - Phó Chủ tịch		
(Từ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025)	-	1.229
Ông Shuzo Shikata - Phó Chủ tịch	723	663
Bà Nguyễn Thị Mai Sương - Thành viên		
(Đến ngày 24 tháng 4 năm 2026)	-	435
Bà Võ Bích Hà - Thành viên độc lập	907	435
Bà Nguyễn Thị Hương Trang - Thành viên độc lập		
(Từ ngày 24 tháng 4 năm 2026)	150	-
Bà Đỗ Quỳnh Anh - Thành viên độc lập		
(Từ ngày 24 tháng 4 năm 2026)	150	-
Thù lao của Ban Kiểm soát	1.922	1.541
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	1.119	865
Ông Thái Duy Nghĩa	532	434
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	271	242
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	19.677	25.214

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

46. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng và các TCTD khác, mua nợ – gộp	352.910.341	1.540.437	354.450.778
Tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	390.803.998	759.788	391.563.786
Chứng khoán kinh doanh	4.945.153	-	4.945.153
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng – gộp	21.253.829	-	21.253.829
Công cụ tài chính phái sinh	72.856.049	-	72.856.049
Chứng khoán đầu tư	59.588.612	-	59.588.612
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	13.200	-	13.200

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Trong nước Triệu VND (Trình bày lại)	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND (Trình bày lại)
Cho vay khách hàng và các TCTD khác, mua nợ – gộp	313.163.633	2.275.287	315.438.920
Tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	352.464.624	801.427	353.266.051
Chứng khoán kinh doanh	1.491.045	-	1.491.045
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng – gộp	11.946.449	-	11.946.449
Công cụ tài chính phái sinh	58.725.503	-	58.725.503
Chứng khoán đầu tư	52.051.025	-	52.051.025

47. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng và số lượng cổ phiếu phổ thông của bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết tính như sau:

47.1. Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	3.493.270	3.316.296

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

47.2. Số cổ phiếu bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 <i>Trình bày lại</i>	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 <i>Theo báo cáo trước đây</i>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	2.774.046.873	2.641.956.196	2.641.956.196
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2025	-	132.090.677	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	2.774.046.873	2.774.046.873	2.641.956.196

47.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 <i>Trình bày lại</i>	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 <i>Theo báo cáo trước đây</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.259	1.195	1.255

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

48. Báo cáo bộ phận

48.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	4.992.738	528.559	1.689.674	(117.206)	7.093.765
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.836.114	56.993	490.843	-	2.383.950
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	295.746	13.771	85.682	(232.919)	162.280
Lãi thuần từ hoạt động khác	381.376	6.065	66.792	1	454.234
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-	288	-	288
Chi phí hoạt động	(3.526.806)	(186.132)	(556.011)	(20.971)	(4.289.920)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.979.168	419.256	1.777.268	(371.095)	5.804.597
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.237.476)	(17.873)	(65.953)	-	(1.321.302)
Lợi nhuận trước thuế	2.741.692	401.383	1.711.315	(371.095)	4.483.295
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Tài sản	446.079.417	22.982.772	106.798.956	(28.196.742)	547.664.403
Nợ phải trả	401.878.080	22.581.388	97.490.507	(23.851.456)	498.098.519

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	4.464.778	423.262	1.646.903	-	6.534.943
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.530.442	43.265	324.994	-	1.898.701
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	369.970	8.844	74.548	-	453.362
Lãi thuần từ hoạt động khác	161.675	18.664	30.793	-	211.132
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	60	-	-	-	60
Chi phí hoạt động	(2.985.525)	(166.050)	(486.029)	-	(3.637.604)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.541.400	327.985	1.591.209	-	5.460.594
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.265.034)	2.646	(51.973)	-	(1.314.361)
Lợi nhuận trước thuế	2.276.366	330.631	1.539.236	-	4.146.233
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Tài sản	355.782.116	16.329.273	82.279.397	(25.800.807)	428.589.979
Nợ phải trả	319.422.075	15.998.642	80.740.161	(25.800.807)	390.360.071

48.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trước ngày 25 tháng 2 năm 2026, TPBank có ba bộ phận kinh doanh là hoạt động ngân hàng thương mại, kinh doanh chứng khoán và quản lý quỹ.

Từ ngày 25 tháng 2 năm 2026, các bộ phận của TPBank chia theo lĩnh vực kinh doanh chính bao gồm:

- Ngân hàng thương mại;
- Kinh doanh chứng khoán;
- Quản lý quỹ; và
- Quản lý nợ và khai thác tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thông tin tài chính theo hoạt động kinh doanh chính của TPBank cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Quản lý nợ và khai thác tài sản Triệu VND	Kinh doanh chứng khoán Triệu VND	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập						
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19.783.192	1.154	30	299.772	(119.469)	19.964.679
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.188.781	1.599	-	202.448	(495)	3.392.333
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh khác	1.021.904	81	-	23.706	(232.918)	812.773
	23.993.877	2.834	30	525.926	(352.882)	24.169.785
Chi phí						
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(12.627.797)	-	-	(245.381)	2.264	(12.870.914)
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.008.481)	(397)	-	-	495	(1.008.383)
Chi phí hoạt động khác	(190.103)	(4)	-	(5.864)	-	(195.971)
Chi phí hoạt động	(4.178.028)	(3.211)	(17.127)	(70.583)	(20.971)	(4.289.920)
	(18.004.409)	(3.612)	(17.127)	(321.828)	(18.212)	(18.365.188)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.989.468	(778)	(17.097)	204.098	(371.094)	5.804.597
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.321.302)	-	-	-	-	(1.321.302)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	4.668.166	(778)	(17.097)	204.098	(371.094)	4.483.295

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Quản lý nợ và khai thác tài sản Triệu VND	Kinh doanh chứng khoán Triệu VND	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	1.771.123	24	-	1	-	1.771.148
Tiền gửi tại NHNNVN	13.444.607	-	-	-	-	13.444.607
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	96.021.092	44.914	77.431	2.516.792	(901.137)	97.759.092
Chứng khoán kinh doanh - thuần	-	52.000	-	5.525.687	(862.992)	4.714.695
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	261.305	-	-	-	-	261.305
Cho vay khách hàng và mua nợ - thuần	333.021.819	-	-	1.884.591	-	334.906.410
Chứng khoán đầu tư - thuần	59.281.266	-	-	-	-	59.281.266
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	4.091.750	1.200	-	12.000	(4.091.750)	13.200
Tài sản cố định	1.097.822	129	-	20.954	455.193	1.574.098
Tài sản Cổ khác - thuần	28.366.566	2.681	6.956	5.309.253	253.126	33.938.582
Tổng tài sản	537.357.350	100.948	84.387	15.269.278	(5.147.560)	547.664.403
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	148.164	-	-	-	-	148.164
Tiền gửi và vay các TCTD khác	141.153.949	-	-	2.189.779	-	143.343.728
Tiền gửi của khách hàng	289.378.311	-	-	-	(900.628)	288.477.683
Phát hành giấy tờ có giá	50.823.700	-	-	3.328.000	5.681	54.157.381
Nguồn vốn ủy thác, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu ro	161.475	-	-	-	-	161.475
Các khoản nợ khác	9.765.403	266	1.485	1.950.266	92.668	11.810.088
Tổng nợ phải trả	491.431.002	266	1.485	7.468.045	(802.279)	498.098.519

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thông tin tài chính theo hoạt động kinh doanh chính của TPBank cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14.182.936	2.025	-	14.184.961
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.515.176	428	-	2.515.604
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh khác	893.962	(314)	-	893.648
	17.592.074	2.139	-	17.594.213
Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(7.650.018)	-	-	(7.650.018)
Chi phí hoạt động dịch vụ	(616.065)	(838)	-	(616.903)
Chi phí hoạt động khác	(229.093)	(1)	-	(229.094)
Chi phí hoạt động	(3.634.970)	(2.634)	-	(3.637.604)
	(12.130.146)	(3.473)	-	(12.133.619)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.461.928	(1.334)	-	5.460.594
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.314.361)	-	-	(1.314.361)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	4.147.567	(1.334)	-	4.146.233

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại)	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Kinh doanh chứng khoán Triệu VND	Các điều chỉnh hợp nhất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	1.704.689	14	1	-	1.704.704
Tiền gửi tại NHNNVN	20.459.657	-	-	-	20.459.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	97.766.073	34.607	7.289.695	(1.701.964)	103.388.411
Chứng khoán kinh doanh - thuần	-	53.095	2.066.371	(628.499)	1.490.967
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	333.702	-	-	-	333.702
Cho vay khách hàng và mua nợ - thuần	301.823.246	-	1.460.080	-	303.283.326
Chứng khoán đầu tư - thuần	51.613.170	-	-	-	51.613.170
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	3.991.750	-	-	(3.991.750)	-
Tài sản cố định	1.193.388	177	19.139	462.151	1.674.855
Tài sản Có khác - thuần	18.168.851	14.651	3.501.102	293.267	21.977.871
Tổng tài sản	497.054.526	102.544	14.336.388	(5.566.795)	505.926.663
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.641.641	-	-	-	1.641.641
Tiền gửi và vay các TCTD khác	110.141.311	-	1.914.000	-	112.055.311
Tiền gửi của khách hàng	280.752.215	-	-	(1.701.964)	279.050.251
Phát hành giấy tờ có giá	54.497.000	-	4.328.000	23.308	58.848.308
Nguồn vốn ủy thác, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu ro	140.504	-	-	-	140.504
Các khoản nợ khác	7.682.693	1.082	456.327	92.430	8.232.532
Tổng nợ phải trả	454.855.364	1.082	6.698.327	(1.586.226)	459.968.547

49. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của TPBank là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp TPBank đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, TPBank phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, TPBank thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của TPBank có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, TPBank cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, TPBank đã sử dụng các văn bản quy định, trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động của TPBank. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. TPBank thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của TPBank đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép TPBank giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

49.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

TPBank đã duy trì chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

TPBank tiến hành thực hiện xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập. Đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của TPBank có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Mức rủi ro tín dụng tối đa của TPBank tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	97.759.092	-	-	97.759.092
▪ Tiền gửi tại các TCTD khác	82.399.456	-	-	82.399.456
▪ Cho vay các TCTD khác	15.359.636	-	-	15.359.636
Chứng khoán kinh doanh - gộp	4.181.229	-	208.023	4.389.252
Cho vay khách hàng - gộp	325.479.457	2.427.189	10.241.534	338.148.180
Hoạt động mua nợ - gộp	942.962	-	-	942.962
Chứng khoán đầu tư - gộp	21.884.581	-	-	21.884.581
▪ Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	21.884.581	-	-	21.884.581
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	13.200	-	-	13.200
Tài sản Có khác - gộp	25.147.465	953.968	39.217	26.140.650
	475.407.986	3.381.157	10.488.774	489.277.917

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Trình bày lại)

	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	103.388.411	-	-	103.388.411
▪ Tiền gửi tại các TCTD khác	94.871.352	-	-	94.871.352
▪ Cho vay các TCTD khác	8.517.059	-	-	8.517.059
Chứng khoán kinh doanh - gộp	942.646	-	-	942.646
Cho vay khách hàng - gộp	296.844.688	1.369.891	7.602.056	305.816.635
Hoạt động mua nợ - gộp	1.105.226	-	-	1.105.226
Chứng khoán đầu tư - gộp	18.749.696	-	-	18.749.696
▪ Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	18.749.696	-	-	18.749.696
Tài sản Có khác - gộp	14.001.987	918.704	58.625	14.979.316
	435.032.654	2.288.595	7.660.681	444.981.930

Các tài sản “chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng” của TPBank bao gồm các khoản nợ được phân loại nợ Nhóm 1 và các khoản phải thu được phân loại là có rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31. Ban lãnh đạo Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản “đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng” do TPBank đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành.

Các tài sản “đã quá hạn và đã lập dự phòng” bao gồm các khoản nợ được TPBank phân loại nợ từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn đã được TPBank trích lập dự phòng.

49.2. *Rủi ro thị trường*

a) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của TPBank bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với TPBank bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay; và
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

TPBank đã đưa ra hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được TPBank sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN					
Tiền mặt và vàng	195.455	10.477	422.765	13.818	642.515
Tiền gửi tại NHNNVN	4.258.863	213.369	-	-	4.472.232
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	859.187	128.019	-	267.825	1.255.031
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	15.204.721	-	-	(50.706)	15.154.015
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	19.068.489	-	-	4.782	19.073.271
Các tài sản Có khác - gộp	677.096	6.867	35.648	6.852	726.463
TỔNG TÀI SẢN (1)	40.263.811	358.732	458.413	242.571	41.323.527
NỢ PHẢI TRẢ					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	33.713.971	-	-	4.782	33.718.753
Tiền gửi của khách hàng	7.729.823	355.599	-	217.930	8.303.352
Các khoản nợ khác	699.001	8.528	-	4.760	712.289
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (2)	42.142.795	364.127	-	227.472	42.734.394
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) – (2)	(1.878.984)	(5.395)	458.413	15.099	(1.410.867)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	90.630	4.943	-	(6.290)	89.283
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG (5) = (3) + (4)	(1.788.354)	(452)	458.413	8.809	(1.321.584)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN					
Tiền mặt và vàng	139.877	11.089	314.469	16.951	482.386
Tiền gửi tại NHNNVN	14.054.490	2.473	-	-	14.056.963
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	2.235.517	99.489	-	257.216	2.592.222
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.116.644	2.253	-	(52.965)	4.065.932
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	18.125.337	-	-	-	18.125.337
Các tài sản Có khác - gộp	640.176	1.041	37.191	6.327	684.735
TỔNG TÀI SẢN (1)	39.312.041	116.345	351.660	227.529	40.007.575
NỢ PHẢI TRẢ					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	30.293.204	-	-	-	30.293.204
Tiền gửi của khách hàng	11.212.368	106.329	-	214.236	11.532.933
Các khoản nợ khác	579.437	287	-	2.858	582.582
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (2)	42.085.009	106.616	-	217.094	42.408.719
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) – (2)	(2.772.968)	9.729	351.660	10.435	(2.401.144)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(537.912)	2.171	-	11.252	(524.489)
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG (5) = (3) + (4)	(3.310.880)	11.900	351.660	21.687	(2.925.633)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của TPBank (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế - tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu - tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026		
VND giảm giá 0,20% so với USD	(3.758)	(3.006)
VND tăng giá 0,20% so với USD	3.758	3.006
Năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025		
VND giảm giá 3,00% so với USD	(83.189)	(66.551)
VND tăng giá 3,00% so với USD	83.189	66.551



b) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của TPBank bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của TPBank có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của TPBank:

- Tiền mặt và vàng, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, góp vốn, các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán được xếp vào khoản mục không nhạy cảm với lãi suất;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời hạn định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Chính sách lãi suất của TPBank

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của TPBank trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Triệu VND)

	Quá hạn	Không nhảy cam với lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.771.148	-	-	-	-	-	-	1.771.148
Tiền gửi tại NHNNVN	-	13.444.607	-	-	-	-	-	-	13.444.607
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	82.036.992	4.067.999	5.263.447	6.390.654	-	-	97.759.092
Chứng khoán kinh doanh - gộp	104.207	122.524	1.180	1.047.660	205.887	202.493	2.648.276	612.926	4.945.153
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	107.050	(47.980)	41.197	41.236	118.657	1.145	261.305
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.920.870	-	92.069.297	138.864.782	38.524.598	38.279.665	28.847.640	584.290	339.091.142
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	100.113	7.728.284	6.521.168	5.903.955	6.269.498	33.065.594	59.588.612
Góp vốn đầu tư dài hạn khác	-	13.200	-	-	-	-	-	-	13.200
Tài sản cố định	-	1.574.098	-	-	-	-	-	-	1.574.098
Tài sản Cố khác - gộp	993.185	32.963.481	-	-	-	-	-	-	33.956.666
Tổng tài sản (1)	3.018.262	49.889.058	174.314.632	151.660.745	50.556.297	50.818.003	37.884.071	34.263.955	552.405.023
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	4.110	-	63.008	81.046	-	-	148.164
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	95.999.005	18.771.071	22.316.848	6.256.804	-	-	143.343.728
Tiền gửi của khách hàng	-	-	99.735.259	47.408.008	87.729.210	48.744.541	4.860.665	-	288.477.683
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay									
TCTD chịu rủi ro	-	-	161.475	-	-	-	-	-	161.475
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.093.600	6.420.800	17.143.400	16.597.749	8.901.832	-	54.157.381
Các khoản nợ khác	-	11.810.088	-	-	-	-	-	-	11.810.088
Tổng nợ phải trả (2)	-	11.810.088	200.993.449	72.599.879	127.252.466	71.680.140	13.762.497	-	498.098.519
Mức chênh lệch cam với lãi suất (3) = (1) - (2)	3.018.262	38.078.970	(26.678.817)	79.060.866	(76.696.169)	(20.862.137)	24.121.574	34.263.955	54.306.504

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Trình bày lại (Triệu VND)	Quá hạn	Không nhảy cẫ với lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.704.704	-	-	-	-	-	-	1.704.704
Tiền gửi tại NHNNVN	-	20.459.657	-	-	-	-	-	-	20.459.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	88.112.963	9.521.275	3.171.284	2.582.889	-	-	103.388.411
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	66.484	-	48.467	55.740	132.619	405.491	782.244	1.491.045
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	169.744	(56.302)	(1.642)	71.030	147.427	3.445	333.702
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.618.838	-	71.657.696	127.802.251	33.657.490	38.790.612	32.673.885	721.089	306.921.861
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.101.283	3.547.509	2.650.949	11.248.652	4.874.997	28.627.635	52.051.025
Tài sản cố định	-	1.674.855	-	-	-	-	-	-	1.674.855
Tài sản Có khác - gộp	977.329	21.018.626	-	-	-	-	-	-	21.995.955
Tổng tài sản (1)	2.596.167	44.924.326	161.041.686	140.863.200	39.533.821	52.825.802	38.101.800	30.134.413	510.021.215
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.474.002	-	-	167.639	-	-	1.641.641
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	81.182.582	8.086.182	11.161.251	11.625.296	-	-	112.055.311
Tiền gửi của khách hàng	-	-	106.818.088	47.350.204	67.925.905	48.287.068	8.668.986	-	279.050.251
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.205	139.299	-	-	-	140.504
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.118.327	4.641.281	13.893.300	24.295.400	13.900.000	-	58.848.308
Các khoản nợ khác	-	8.232.532	-	-	-	-	-	-	8.232.532
Tổng nợ phải trả (2)	-	8.232.532	191.592.999	60.078.872	93.119.755	84.375.403	22.568.986	-	459.968.547
Mức chênh lệch nhảy cẫ với lãi suất (3) = (1) - (2)	2.596.167	36.691.794	(30.551.313)	80.784.328	(53.585.934)	(31.549.601)	15.532.814	30.134.413	50.052.668

49.3. *Rủi ro về giá chứng khoán*

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán vốn kinh doanh của TPBank.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của TPBank là không đáng kể do TPBank nắm giữ danh mục chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo.

49.4. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro TPBank gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các khoản nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi TPBank có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn; hoặc TPBank phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

TPBank đã ban hành các quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, TPBank chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của TPBank, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Ngoài ra, TPBank còn duy trì danh mục tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNNVN. Đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của TPBank:

- Tiền mặt và vàng và tiền gửi tại NHNNVN: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, mua nợ, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Chứng khoán kinh doanh: thời gian đến hạn được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Triệu VND)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.771.148	-	-	-	-	1.771.148
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	13.444.607	-	-	-	-	13.444.607
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	82.036.992	4.067.999	11.654.101	-	-	97.759.092
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	104.207	123.704	1.047.660	3.669.582	-	-	4.945.153
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	107.050	(47.980)	82.433	118.657	1.145	261.305
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	830.570	1.090.300	26.370.779	31.101.170	85.913.820	114.226.301	79.558.202	339.091.142
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	5.369.343	12.411.144	5.833.511	35.974.614	59.588.612
Góp vốn đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	13.200	13.200
Tài sản cố định	-	-	159	1.059	39.038	496.229	1.037.613	1.574.098
Tài sản Có khác - gộp	631.128	362.057	3.403.927	5.995.165	16.299.245	1.897.930	5.367.214	33.956.666
Tổng tài sản (1)	1.461.698	1.556.564	127.258.366	47.534.416	130.069.363	122.572.628	121.951.988	552.405.023
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	4.110	-	144.054	-	-	148.164
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	95.999.005	18.771.071	23.947.316	4.626.336	-	143.343.728
Tiền gửi của khách hàng	-	-	87.103.609	34.034.348	97.597.576	69.742.150	-	288.477.683
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.251	17.990	129.275	12.959	161.475
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.000.000	3.490.000	25.935.749	9.357.932	10.373.700	54.157.381
Các khoản nợ khác	-	-	2.768.360	2.307.911	6.532.218	201.599	-	11.810.088
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	190.875.084	58.604.581	154.174.903	84.057.292	10.386.659	498.098.519
Mức chênh thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)	1.461.698	1.556.564	(63.616.718)	(11.070.165)	(24.105.540)	38.515.336	111.565.329	54.306.504

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Trình bày lại)
(Triệu VND)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.704.704	-	-	-	-	1.704.704
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	20.459.657	-	-	-	-	20.459.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	88.112.963	9.521.275	5.754.173	-	-	103.388.411
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	66.485	48.467	1.376.093	-	-	1.491.045
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	169.744	(56.302)	69.388	147.427	3.445	333.702
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	861.826	757.012	25.783.992	32.177.083	81.615.030	95.311.335	70.415.583	306.921.861
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.501.007	645.507	10.040.753	7.926.232	31.937.526	52.051.025
Tài sản cố định	-	-	320	540	27.625	514.363	1.132.007	1.674.855
Tài sản Có khác - gộp	328.836	648.493	2.300.747	8.399.773	3.107.775	1.724.005	5.486.326	21.995.955
Tổng tài sản (1)	1.190.662	1.405.505	140.099.619	50.736.343	101.990.837	105.623.362	108.974.887	510.021.215
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.476.621	-	165.020	-	-	1.641.641
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	81.179.964	8.086.182	17.596.219	4.615.952	576.994	112.055.311
Tiền gửi của khách hàng	-	-	95.610.143	34.340.773	89.716.283	59.383.052	-	279.050.251
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.600	2.260	3.355	127.894	3.395	140.504
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.000.000	27.147.627	17.677.781	12.022.900	58.848.308
Các khoản nợ khác	-	-	1.628.567	2.810.302	2.841.092	952.571	-	8.232.532
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	179.898.895	47.239.517	137.469.596	82.757.250	12.603.289	459.968.547
Mức chênh thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)	1.190.662	1.405.505	(39.799.276)	3.496.826	(35.478.759)	22.866.112	96.371.598	50.052.668

50. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của TPBank bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế và trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính được phân loại:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà TPBank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- ▶ Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà TPBank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- ▶ Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- ▶ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- ▶ Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của TPBank bao gồm các khoản tiền gửi và vay Chính phủ và NHNNVN, khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại thành:

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

TPBank xác định giá trị hợp lý của tiền mặt tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

TPBank xác định giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết kinh doanh và chứng khoán vốn niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của TPBank vẫn được ghi nhận và hạch toán phù hợp các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày báo cáo như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Giá trị ghi sổ				
	Xác định theo giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Cho vay phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Xác định theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND
Tài sản tài chính					Giá trị hợp lý Triệu VND
Tiền mặt và vàng	-	1.771.148	-	-	1.771.148
Tiền gửi tại NHNNVN	-	13.444.607	-	-	13.444.607
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	97.759.092	-	-	(*)
Chứng khoán kinh doanh – thuần	4.714.695	-	-	-	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	261.305	-	-	-	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	333.970.520	-	-	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	935.890	-	-	(*)
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	59.281.266	-	(*)
Trong đó: Trái phiếu do TCTD khác phát hành đã niêm yết	-	-	2.051.500	-	2.051.500
Góp vốn đầu tư dài hạn khác	-	-	13.200	-	(*)
Các tài sản tài chính khác	-	26.140.650	-	-	(*)
	4.976.000	474.021.907	59.294.466	-	538.292.373
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	148.164	148.164
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	143.343.728	143.343.728
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	288.477.683	288.477.683
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	161.475	161.475
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	54.157.381	54.157.381
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	9.240.501	9.240.501
	-	-	-	495.528.932	495.528.932

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Trình bày lại)

	Giá trị ghi sổ					
	Xác định theo giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Cho vay phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Xác định theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	1.704.704	-	-	1.704.704	1.704.704
Tiền gửi tại NHNNVN	-	20.459.657	-	-	20.459.657	20.459.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	103.388.411	-	-	103.388.411	(*)
Chứng khoán kinh doanh – thuần	1.490.967	-	-	-	1.490.967	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	333.702	-	-	-	333.702	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	302.186.389	-	-	302.186.389	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	1.096.937	-	-	1.096.937	(*)
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	51.613.170	-	51.613.170	(*)
Trong đó: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết	-	-	1.965.000	-	1.965.000	1.965.000
Các tài sản tài chính khác	-	14.979.316	-	-	14.979.316	(*)
	1.824.669	443.815.414	51.613.170	-	497.253.253	
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	1.641.641	1.641.641	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	112.055.311	112.055.311	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	279.050.251	279.050.251	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	140.504	140.504	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	58.848.308	58.848.308	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	5.723.153	5.723.153	(*)
	-	-	-	457.459.168	457.459.168	



- (*) TPBank chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

51. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Đến một năm	347.938	314.739
Trên một đến năm năm	574.606	592.153
Trên năm năm	6.841	26.951
	929.385	933.843

52. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 12 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 28/2026/NQ-TPB.HĐQT thông qua việc triển khai phương án tăng mức vốn điều lệ năm 2026 từ đợt phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 15% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 15 cổ phiếu mới). Theo đó, mức vốn điều lệ dự kiến tăng thêm năm 2026 từ đợt phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu tối đa là 4.161.070.300.000 VND. Mức vốn điều lệ dự kiến của Ngân hàng sau khi hoàn tất việc tăng vốn điều lệ năm 2026 từ đợt phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu tối đa là 31.901.539.030.000 VND. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, ngày cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu chưa được xác định.

53. Các khoản mục mang tính chu kỳ

Tiền thưởng cho nhân viên

TPBank không trích trước các khoản tiền thưởng cho nhân viên trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 do tiền thưởng cho nhân viên sẽ được xác định tại thời điểm cuối năm.

54. Thay đổi trong các ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán được sử dụng khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

55. Thay đổi trong cơ cấu của TPBank

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng đã hoàn tất việc thành lập Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Tiên Phong. Kể từ ngày thành lập, Công ty trở thành công ty con do Ngân hàng sở hữu và kiểm soát.

Việc thành lập Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Tiên Phong được Ban Điều hành đánh giá là một thay đổi trong cơ cấu của TPBank trong kỳ báo cáo. Ngoài sự kiện nêu trên, không có thay đổi trọng yếu nào khác trong cơ cấu của TPBank trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

56. Thông tin so sánh

Như được trình bày trong Thuyết minh 5, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng tại ngày mua là ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, công ty được mua bởi Ngân hàng trong giao dịch hợp nhất kinh doanh này chỉ có thể xác định một cách tạm thời. Theo đó, Ngân hàng đã kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh bằng cách sử dụng giá trị tạm thời đó trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 31 tháng 12 năm 2025.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng đã hoàn thành việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng tại ngày mua phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh. Theo đó, một số thông tin so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được điều chỉnh lại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	31/12/2025 (Theo báo cáo trước đây) Triệu VND	31/12/2025 Điều chỉnh Triệu VND	31/12/2025 (Trình bày lại) Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh	2.119.544	(628.499)	1.491.045
Tài sản cố định vô hình	463.829	462.151	925.980
Các khoản phải thu	12.096.291	(41.583)	12.054.708
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	138.678	138.678
Tài sản có khác	5.687.202	94.347	5.781.549
Lợi thế thương mại	101.826	94.346	196.172
Phát hành giấy tờ có giá	58.825.000	23.308	58.848.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	3.965	92.430	96.395
Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	3.742.751	(90.645)	3.652.106

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngoài ra, một số thông tin so sánh mang sang từ báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện hành, chi tiết như sau:

	31/12/2025 Triệu VND (Theo báo cáo trước đây)	31/12/2025 Triệu VND (Trình bày lại)
Nợ khó đòi đã xử lý	25.458.462	25.841.320

57. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kế toán

Loại tiền	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
AUD	18.060	17.593
CAD	18.487	19.187
CHF	32.549	33.217
CNY	3.873	3.785
EUR	30.138	31.014
GBP	34.803	35.360
HKD	3.355	3.377
JPY	162	168
SGD	20.336	20.467
USD	26.286	26.227
Vàng (*)	14.550.000	15.180.000

(*) Đây là tỷ giá cho 0,1 lượng vàng.

58. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2026.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT









LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc